

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 9 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		39.824.423.433		0,4		331.915.130.518		18,8
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		28.907.760.570		-0,0		226.245.889.136		26,8
1	Hàng thủy sản	USD		271.686.195		-2,4		2.426.736.365		30,0
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		100.135.673		-5,1		1.060.841.725		27,7
3	Hàng rau quả	USD		231.063.095		1,3		1.908.132.334		14,9
4	Hạt điều	Tấn	272.593	401.404.608	0,6	1,8	2.439.661	3.723.524.417	12,4	38,9
5	Lúa mì	Tấn	373.330	98.749.577	-32,7	-33,6	4.194.565	1.121.199.929	-7,8	-10,6
6	Ngô	Tấn	1.448.541	338.408.969	13,3	7,4	8.186.209	2.063.833.967	1,1	3,9
7	Đậu tương	Tấn	140.547	67.279.241	-52,8	-52,5	1.951.481	904.891.338	22,4	9,5
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		183.398.930		19,9		1.200.939.172		25,5
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		64.340.218		-5,9		471.695.816		2,4
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		113.932.076		11,2		1.002.209.515		4,5
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		414.278.135		7,4		3.472.639.020		-4,0
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		41.181.946		-16,0		308.042.380		3,1
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.459.505	271.454.150	18,3	32,9	22.442.865	2.310.115.662	15,4	8,6
14	Than các loại	Tấn	3.958.143	457.274.563	-7,9	21,3	50.556.132	5.168.686.095	1,2	-16,2
15	Dầu thô	Tấn	1.388.059	776.838.394	107,2	18,8	10.430.086	5.976.722.532	1,1	-6,3
16	Xăng dầu các loại	Tấn	758.984	521.457.556	-6,7	-6,5	7.625.484	5.210.165.390	1,3	-12,1
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	267.561	148.371.548	-22,0	-22,5	2.416.379	1.493.637.031	1,3	-2,9
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		206.189.038		-8,1		1.457.298.927		14,8
19	Hóa chất	USD		653.877.650		2,5		5.912.952.670		-5,9
20	Sản phẩm hóa chất	USD		696.956.219		3,4		5.879.712.198		2,6
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		33.340.942		3,3		361.755.276		4,2
22	Dược phẩm	USD		414.509.461		34,3		3.212.556.977		2,3
23	Phân bón các loại	Tấn	481.749	193.445.478	-17,6	-13,0	4.819.991	1.703.610.939	24,9	32,6
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		136.728.477		7,6		1.128.142.213		6,9

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		63.610.576		-18,7		746.917.425		7,3
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	797.968	1.007.216.809	0,2	-1,4	7.154.579	9.370.400.636	16,9	8,9
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		979.068.679		3,1		7.868.193.995		21,5
28	Cao su	Tấn	146.946	233.420.428	-13,1	-8,4	1.326.035	2.186.373.531	3,0	10,7
29	Sản phẩm từ cao su	USD		104.823.948		0,5		915.849.324		16,3
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		264.992.757		-8,1		2.375.218.804		16,7
31	Giấy các loại	Tấn	270.459	210.569.008	6,8	4,8	2.224.586	1.810.780.000	20,0	10,3
32	Sản phẩm từ giấy	USD		125.268.332		7,4		951.119.302		20,1
33	Bông các loại	Tấn	102.686	166.892.568	-23,9	-26,5	1.329.413	2.259.948.363	19,9	3,2
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	109.899	234.562.045	-2,9	-2,1	958.651	2.111.419.067	6,1	5,3
35	Vải các loại	USD		1.306.017.676		12,3		11.225.905.380		2,3
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		661.935.382		14,0		5.408.239.205		2,6
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		124.660.113		2,0		1.027.614.367		-12,5
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		124.494.477		40,6		770.801.752		23,5
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	527.881	168.556.554	3,5	-0,6	4.586.664	1.482.396.151	29,7	11,3
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.141.608	804.125.276	-15,3	-15,3	11.210.693	7.979.422.023	-8,8	-11,0
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		728.663.350		-1,9		5.934.065.296		25,5
42	Kim loại thường khác	Tấn	187.430	883.218.626	-2,9	-3,0	1.719.284	8.171.556.844	7,5	16,6
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		459.647.329		10,1		3.511.730.243		50,0
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.937.878.057		-1,3		109.975.224.694		39,0
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		153.519.555		4,6		1.903.837.633		11,6
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.207.102.881		8,9		8.194.024.509		11,0
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		233.403.438		-0,4		1.831.427.635		11,4
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.407.837.967		0,9		44.266.057.256		24,7
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		374.278.754		-4,0		3.357.664.399		37,9
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	17.295	401.615.298	6,3	10,5	155.047	3.418.038.170	24,0	33,3
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		491.744.762		8,7		4.110.121.379		21,6
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		66.417.348		6,0		547.565.219		17,4
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		91.148.733		-28,5		1.060.674.802		2,1
54	Hàng hóa khác	USD		1.971.430.568		-5,7		17.662.501.226		10,5

Ngày in: 02/10/2025